

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

.....

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	
NAM KHANH	
THẨM TRA	
Theo Văn bản số: 12 / TT-NK	
Ngày: 28 tháng 12 năm 2025	

Nguyễn Chí Minh

HỒ SƠ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

Dự án: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LỘ GIAO THÔNG TUYẾN BÀO RÀNG, KHÓM THÀNH ĐIỀN, PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM

Địa điểm: PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM – TỈNH CÀ MAU.

Chủ đầu tư: UBND PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM.

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ	
PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM	
THẨM ĐỊNH	
Theo Văn bản số: 12 / KOTB-KHTĐT	
Ngày: 28 tháng 12 năm 2025	

Nguyễn Chí Minh

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH MTV TV TK XD AN MINH
Địa chỉ: 22/1/8b, Lý Thường Kiệt, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau.
Email: Cyminh@gmail.com

Cà Mau, tháng năm 2025

THUYẾT MINH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

- Dự án: Đầu tư xây dựng lộ giao thông tuyến Bào Ràng, nhóm Thành Điện, phường Lý Văn Lâm.
- Địa điểm xây dựng: Phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau.
- Chủ đầu tư: UBND phường Lý Văn Lâm.
- Đơn vị tư vấn: Cty TNHH MTV TV TK XD An Minh.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;
- Quyết số 1535/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Phường Lý Văn Lâm, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Đầu tư xây dựng lộ giao thông tuyến Bào Ràng, nhóm Thành Điện, phường Lý Văn Lâm;
- Hồ sơ báo cáo kết quả khảo sát công trình nêu trên do Cty TNHH MTV TV TK XD An Minh lập.

II. HIỆN TRẠNG

Địa hình trên tuyến chủ yếu di trên lộ bê tông cũ, nền đất đen đã ổn định nền và nhà dân. Địa hình nền đất ở đây ít có sự thay đổi cao.

III. TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ ÁP DỤNG

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Công tác trắc địa trong XD – Yêu cầu chung.	TCVN 9398:2012
2	Đường ô tô – Tiêu chuẩn khảo sát (Tham khảo phần khảo sát địa hình)	TCCS 31:2020 /TCDBVN
3	Quy trình khảo sát đường ô tô.	22 TCN 263-2000
4	Quy trình khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu	22TCN 262-2000

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
5	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2012
6	Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054:2005
7	Đường GTNT –Yêu cầu thiết kế	TCVN: 10380-2014
8	Tài trọng và tác động	TCVN 2737-2020
9	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bảo hiệu đường bộ	QCVN 41-2019
10	Đất xây dựng, các phương pháp lấy bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu.	TCXD 2683-2012
11	Phương pháp chính lý thống kê các kết quả xác định các đặc trưng của đất	TCVN 9153:2012
12	Đất xây dựng – Phương pháp xác định - khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012
13	Tiêu chuẩn thiết kế áo đường cứng	22 TCN 235-95
14	Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570: 2006
15	Cốt liệu cho bê tông và vữa-Phương pháp thử	TCVN 7572: 2006
16	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8859: 2023
17	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5574: 2018
18	Kết cấu thép – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575: 2012
19	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, qui trình khác có liên quan	

IV. GIẢI PHÁP THIẾT KẾ

IV.1 Quy mô:

- Loại công trình: Công trình giao thông cấp IV;
- Tốc độ thiết kế: 15km/h

IV.2 Phân đường:

- Tổng chiều dài tuyến: 872.8m;
- Chiều dài xây dựng mặt đường: 872.8m.
- Chiều rộng mặt đường: 3,5m;

- Chiều rộng lề đường mỗi bên: 0,5m (2 bên = 0,5x2=1.0m);
- Dốc ngang mặt đường: 2%;
- Dốc ngang lề đường: 4%;
- Tải trọng thiết kế: Xe 2,5t.

* *Giải pháp thiết kế kết cấu mặt đường:*

- Ban gặt, lu lên nền đường đạt độ chặt $k \geq 0,90$;
- Đắp cát nền đường những đoạn còn thiếu (nếu có) $k \geq 0,95$;
- Trải và lu lên lớp cát dày 10cm, $k \geq 0,95$;
- Trải và cán đá cấp phối loại 2 dày 15cm, $k \geq 0,95$;
- Trải tẩm cao su ngăn cách giữa lớp cấp phối và mặt đường BTXM;
- Lớp BTCT đá 1x2 B22.5, dày 12cm mặt đường;
- Lưới cốt thép Ø8, khoảng cách 15cm;
- Khe co giãn chèn nhựa.

* *Giải pháp thiết kế gia cố lề đường những đoạn qua ao, ruộng:*

- Cừ tràm 2 hàng đóng thẳng 7 cây/m dài, cừ $L=4,7m$, ngọn $\geq 4,2cm$;
- Cừ tràm nẹp dọc 2 bên, cừ $L=4,7m$, ngọn $\geq 4,2cm$;
- Cừ tràm nẹp ngang cách khoảng cây/m, ngọn $\geq 4,2cm$;
- Thép $\phi=6mm$, buột liên kế đầu cừ.
- Trải vải địa kỹ thuật APT15 chắn đất.

V. GIẢI PHÁP THI CÔNG

a. *Thi công phần đường:*

- Xây lạng trải và tập kết vật tư, máy thi công;
- Dọn dẹp và chuẩn bị mặt bằng;
- Định vị tìm, mốc đã bàn giao;
- Ban gặt, lu lên nền đường.
- Đắp đất lề đường và gia cố cừ tràm;
- Trải và lu lên lớp cát;
- Trải và cán đá cấp phối loại 2 làm mặt đường lớp trên;
- Trải tẩm cao su ngăn cách giữa lớp cấp phối và mặt đường BTXM;
- Thi công lớp BTCT đá 1x2 mặt đường;
- Chèn khe co giãn bằng nhựa đường.

* *Công tác bảo dưỡng bề tông: Để chống nứt do thay đổi nhiệt độ và co ngót đột ngột đối với kết cấu, sau 10 giờ kể từ khi kết thúc việc đổ bê tông cần tiến hành bảo dưỡng bề tông bằng cách tưới nước thường xuyên trong vòng 20 ngày. Khi bề tông mặt đường đạt đủ cường độ thiết kế mới cho xe lưu thông.*

VI. YÊU CẦU VẬT LIỆU

1. Nguồn vật liệu dự kiến như sau:

- Đất đắp chọn lọc: Tận dụng đất đào khuôn đường và đất khai thác tại chỗ, lấy đất dưới sông.
- Đá: lấy tại mỏ ở Biên Hòa, An Giang
- Cát: lấy từ Tân Châu – An Giang hoặc Cần Thơ.
- Các loại vật tư khác có thể tìm mua ở thị trường trong khu vực.

2. Yêu cầu về vật liệu:

Tất cả các loại vật liệu sử dụng vào công trình đều phải được thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý theo quy trình đối với từng loại vật liệu.

2.1 Vật liệu đất chọn lọc

- + Chỉ số dẻo $\leq 17\%$
- + Giới hạn chảy $\leq 40\%$
- + Vật liệu đất tuân thủ TCVN 5747 – 1993: Đất xây dựng – Phân loại.
- + Kiểm tra khối lượng thể tích và độ ẩm của đất theo TCVN 4447-2012, cứ 100 đến 200 m³ lấy một mẫu thí nghiệm.

2.2. Vật liệu cát hạt mịn:

- Vật liệu cát hạt mịn: kiểm tra trước khi thi công theo TCVN 4447-2012 gồm:

Số thứ tự	Thông số cần kiểm tra	Hạn mức khối lượng đắp cần lấy Một mẫu kiểm tra
1	Thành phần hạt	1000 đến 2000 m ³
2	Khối lượng thể tích và độ ẩm	200 đến 400 m ³
3	Các thông số cần thiết khác	$\leq 10\%$ khối lượng cát
4	Hàm lượng bụi, bùn, sét	

- Thí nghiệm trong phòng xác định γ_{max} bằng cối Proctor tiêu cải tiến trước khi thi công.

- Sau khi thi công kiểm tra độ chặt tại hiện trường bằng phương pháp dao vòng.

2.3. Cấp phối đá dăm

Tuân thủ Móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô – Vật liệu, thi công và nghiệm thu TCVN 8859: 2023

2.4. Đá 1x2, cát vàng

- Phải lựa chọn cỡ hạt tối đa sao cho thích hợp với việc trộn, vận chuyển và đổ bê tông.
- Cốt liệu phải không có các vật liệu có hại như Pirit sắt, than, mica, đá phiến hay các vật liệu mềm như các hạt dẹt và dài hoặc bất kỳ vật liệu nào có thể tác động đến cốt thép gây ảnh hưởng có hại đến cường độ và độ bền của bê tông. Cần phải rửa và sàng cốt liệu để loại bỏ các chất độc hại.
- Cốt liệu mịn: Cát là loại cốt liệu mịn dùng cho bê tông là cát sông tự nhiên không có hàm lượng bụi, bùn, sét, chất hữu cơ và tạp chất vượt quá hàm lượng cho phép.
- Cốt liệu thô: Đá là loại cốt liệu thô phải gồm một hoặc hơn một chất sau: đá nghiền, và các vật liệu được chấp thuận khác với đặc tính tương tự có các hạt bên cứng và sạch. Nó không được có hàm lượng hạt dài, dẹt chất lượng hữu cơ hoặc các chất có hại khác vượt quá hàm lượng cho phép.
- Cốt liệu mịn và cốt liệu thô phải có cấp phối đồng đều và đáp ứng các yêu cầu cấp phối quy định.

- Cốt liệu mịn và cốt liệu thô sẽ được kiểm tra theo các tiêu chuẩn: TCVN 7570-2006; TCVN 7572-2006.

2.5. Nước trộn bê tông

- Trước khi dùng nước từ bất kỳ nguồn nào để trộn bê tông cần phải thử nghiệm và phân tích về mặt hóa học.

- Có thể dùng loại nước biết chắc là uống được m

à không cần thử nghiệm.

- Nước trộn bê tông phải sạch, không có hàm lượng dầu acid, chất hữu cơ.... có thể gây hư hại cho bê tông.

- Nước tuân thủ Nước trộn bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật TCVN 4056:2012

2.6. Xi măng

- Xi măng dùng trộn bê tông là loại xi măng Portland phù hợp tiêu chuẩn TCVN 2682-1999.

- Xi măng nhập về công trường phải có kèm theo giấy chứng chỉ của nhà sản xuất và phải kiểm tra về nhãn hiệu, mã hiệu và lô sản xuất làm thí nghiệm kiểm tra để chứng minh xi măng đưa đến công trường đạt được yêu cầu như nhà sản xuất cung cấp.

- Xi măng không đạt yêu cầu phải loại bỏ khỏi phạm vi công trình. Tất cả xi măng đều phải có cường độ nén của mẫu xi măng tiêu chuẩn để trong 28 ngày không thấp hơn mức xi măng được chấp thuận.

- Nếu để xi măng lâu quá 3 tháng, trước khi dùng nhà thầu phải thử nghiệm và được tư vấn nghiệm thu mới được dùng.

2.7. Cường độ bê tông

- Nhà thầu phải thiết kế thành phần cấp phối cho các mức bê tông theo hồ sơ thiết kế quy định. - Nếu không có các qui định và hướng dẫn khác thì hàm lượng xi măng trong bất kỳ hỗn hợp bê tông nào cũng không vượt quá 500 kg/m³.

- Lượng nước dùng không được vượt qua yêu cầu để có được một loại bê tông có độ dẻo vừa đủ để đổ và đầm trong các vị trí đặc biệt của kết cấu theo yêu cầu.

- Hỗn hợp chỉ được thiết kế trên cơ sở các cốt liệu theo cấp phối liên tục và tất cả các thiết kế trộn phải thông qua tư vấn.

- Quy phạm thi công và nghiệm thu kết cấu BT và BTCT toàn khối TCVN 4453 – 1995.

- Cường độ bê tông (mức bê tông) theo cường độ chịu nén mà hồ sơ thiết kế quy định.

2.8. Cốt thép

- Cốt thép thường: bao gồm cốt thép tròn trơn và cốt thép có gờ phải tuân thủ theo tiêu chuẩn: TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2: 2008

- Nhà thầu phải trình tư vấn các tài liệu chứng nhận xuất xứ của sản phẩm theo từng lô hàng nhập về công trường, nội dung bao gồm: Nhà máy sản xuất, tiêu chuẩn dùng để sản xuất mức thép, bảng chỉ tiêu cơ lý được thí nghiệm cho lô thép sản xuất ra.

- Lấy mẫu và thí nghiệm:

+ Với mỗi loại đường kính, mỗi loại mức thép một lô thép được quy định là ≤ 20 tấn.

+ Mỗi lô thép khi chờ đến công trường phải có đầy đủ các chứng chỉ và sẽ lấy 06 thanh làm mẫu thí nghiệm: 03 mẫu kéo; 03 mẫu uốn.

+ Khi các kết quả thí nghiệm được tư vấn giám sát chấp thuận mới được phép đưa lô thép đó vào thi công.

- Chỉ được thay đổi kích thước thép khi có phê duyệt bằng văn bản của Chủ đầu tư và tư vấn giám sát, thép thay đổi phải có tiết diện và các chỉ tiêu kỹ thuật tương đương hoặc lớn hơn loại thép trong bản vẽ. Khi thay thế các thanh không tương đương về diện tích, khoảng cách giữa các thanh được điều chỉnh để tạo ra cùng diện tích cốt thép trên cùng một đơn vị khoảng cách.

VII. TỔ CHỨC THI CÔNG

1. Ý nghĩa của tổ chức thi công

Một công trình dù nhỏ hay lớn cũng giữ một vị trí quan trọng trong kế hoạch đầu tư của một ngành hay một địa phương. Trong quá trình thi công, công trình thu hút nhiều sự quan tâm của xã hội. Công tác xây dựng đường có những đặc điểm:

+ Địa bàn thi công phức tạp, nếu công trình nằm trên tuyến mới thì giao thông chưa phát triển, địa hình không thuận lợi; nếu nằm trên tuyến đang hoạt động điều kiện phức tạp lại nằm ở khía cạnh xã hội như: dân bảo giao thông, trật tự xã hội, quản lý nhân lực, giải phóng mặt bằng.

+ Khối lượng các công việc bao gồm đào, đắp, vận chuyển và xây lắp đều lớn, do đó dẫn đến phải quản lý và sử dụng một lượng vật tư nhiều về số lượng, đa dạng về chủng loại.

+ Tính chất công việc trước hết là nặng nhọc và nhiều hạng mục, vì vậy phải sử dụng nhiều loại máy móc, trang thiết bị. Vào thời gian cao điểm của tiến độ, phải điều động một lực lượng lao động mặt độ lớn và nhiều loại nghề.

+ Điều kiện lao động khó khăn, nguy hiểm, hầu hết công việc ở ngoài trời, làm việc trên cao, trên sông nước, chịu ảnh hưởng nhiều của yếu tố thời tiết, khí hậu.

+ Hầu hết các hạng mục, công tác xây dựng đều mang tính chất kỹ thuật phức tạp, đòi hỏi tuân thủ qui trình công nghệ chặt chẽ. Do vậy đòi hỏi phải tuyển chọn đội ngũ công nhân lành nghề.

+ Thời gian thi công kéo dài, công việc phụ thuộc vào thời tiết và theo mùa. Công trình nhỏ thời gian là vài tháng, công trình lớn là một vài năm, sau đó lại lưu động đi công trình khác.

Do những đặc điểm trên, để đảm bảo quá trình xây dựng được thông suốt, thuận lợi và đạt được những mục tiêu cơ bản là: chất lượng, tiến độ và lợi nhuận, toàn bộ công việc thi công phải được thiết kế tổ chức thi công trước khi thực thi đồ án.

Tổ chức thi công là tiến hành một loạt các biện pháp tổng hợp nhằm bố trí đúng lúc và đúng chỗ mọi lực lượng lao động, máy móc, vật tư và các nguồn năng lượng... cần thiết cho việc xây dựng công trình, đồng thời xác định rõ thứ tự sử dụng các quan hệ tương hỗ giữa các loại phương tiện kể trên trong suốt thời gian thi công, đảm bảo hoàn thành công trình đúng thời hạn, rẻ, đạt chất lượng tốt và bảo toàn các lực lượng lao động cũng như xe, máy có thể có điều kiện đạt được năng suất và các chỉ tiêu sử dụng cao.

- Muốn tổ chức thi công tốt, đạt hiệu quả cao thì phải tiến hành thiết kế tổ chức thi công trên cơ sở một phương pháp tổ chức thi công tiên tiến và thích hợp với các điều kiện thực tế.

Từ những phân tích trên và căn cứ vào điều kiện cụ thể của tuyến đường kiến nghị giải pháp thi công chủ đạo cho phương án chọn như sau:

2. Công tác giao nhận mặt bằng và tìm mốc

+ Sau khi hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt, lựa chọn được nhà thầu thi công có đủ năng lực và hội đủ các điều kiện cần thiết, Chủ đầu tư (bên A) phát lệnh khởi công công trình.

+ Công tác đền bù giải tỏa: Được Chủ đầu tư thực hiện hoàn thành trước khi phát lệnh khởi công. Đây là tuyến giao thông nông thôn, nguồn kinh phí chưa thật dồi dào nên hạn chế đến mức có thể việc đền bù giải tỏa. Hướng tuyến chủ yếu là bám theo tuyến cũ trừ những vị trí bắt buộc phải nân tuyến để đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật nên cần được đền bù giải tỏa.

+ Các cọc mốc tọa độ, cao độ cần được bên A, đơn vị Tư vấn thiết kế bản giao cụ thể, các cọc này cần được xây dựng đảm bảo ổn định và lưu lại đến khi hoàn thành công trình. Trường hợp bất khả kháng cần phải di dời các cọc chuẩn trong quá trình thi công, đơn vị thi công (bên B) phải kết hợp bên A, TK để thực hiện.

+ Sau khi nhận các mốc cao độ, tọa độ đơn vị thi công phải tiến hành triển khai thiết lập thêm các điểm mốc phụ nhằm để dâng và nhanh chóng xác định vị trí tìm, cao độ khi thi công từng hạng mục công trình, cũng như kiểm tra lại sự liên hệ chặt chẽ giữa các tìm mốc, cao độ các cọc mốc triển khai cũng được xây dựng bảo đảm ổn định và thường xuyên kiểm tra liên hệ với các cọc mốc chính. Cọc được làm bằng gỗ 5x5cm dài >= 1m đóng ngập đất, trên đỉnh đổ bê tông bao quanh, có đánh số ký hiệu và đánh tim bằng sơn hoặc đóng đinh, lập bản vẽ sơ đồ vị trí tìm mốc đã triển khai so với mốc chính.

+ Thực hiện công tác triển khai các tìm mốc toạ độ, cao độ bằng máy kinh vĩ và máy thủy bình.

3. Vận chuyển vật tư và thiết bị thi công

- Căn cứ vào kết quả điều tra tình hình khu vực xây dựng cho thấy có thể vận chuyển vật tư thiết bị vào thi công xây dựng bằng đường ô tô và đường thủy.

* Các lưu ý trong quá trình thi công:

- Trong quá trình thi công Đơn vị thi công cần có biện pháp đảm bảo an toàn lao động; vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ cần thiết. Việc thi công cần tiến hành theo dây chuyền, dứt điểm từng công đoạn. Không được phép kéo dài thời gian và chiều dài các công đoạn đó. Khi thi công hay tập kết vật liệu ... nhất thiết phải lắp đặt hệ thống cảnh giới để tạo hành lang an toàn đảm bảo an toàn giao thông.

- Trong quá trình thi công cũng lưu ý thêm các vấn đề sau:

- Vật liệu phế thải phải được di dời ngay sau khi thi công xong từng đợt và đổ đúng nơi quy định.

- Đặt cọc tiêu, biển báo ngăn cách phần đang thi công và phần đang lưu thông.

- Việc thi công và nghiệm thu cần được thực hiện theo đúng các quy trình hiện hành của Bộ GTVT và Bộ Xây Dựng. Phải nghiệm thu xong bước trước rồi mới làm bước tiếp theo.

- Phải có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật như: công trình cấp điện, cấp nước, chiếu sáng, thông tin liên lạc ... để di dời đúng theo quy hoạch.

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Quy mô xây dựng, phương án kết cấu và các vấn đề liên quan đã đề xuất ở các phần trên là phù hợp với thực tế về nguồn vốn cũng như hiệu quả đầu tư, đảm bảo tính tối ưu của dự án. Kính đề nghị Chủ đầu tư và cơ quan thẩm quyền xem xét phê duyệt/.

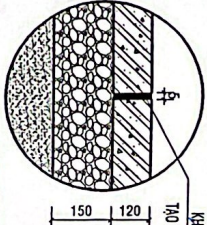
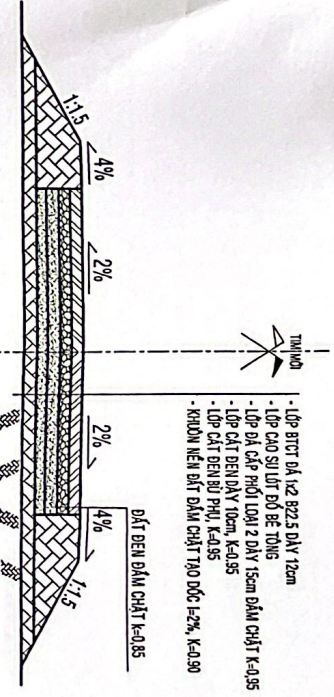
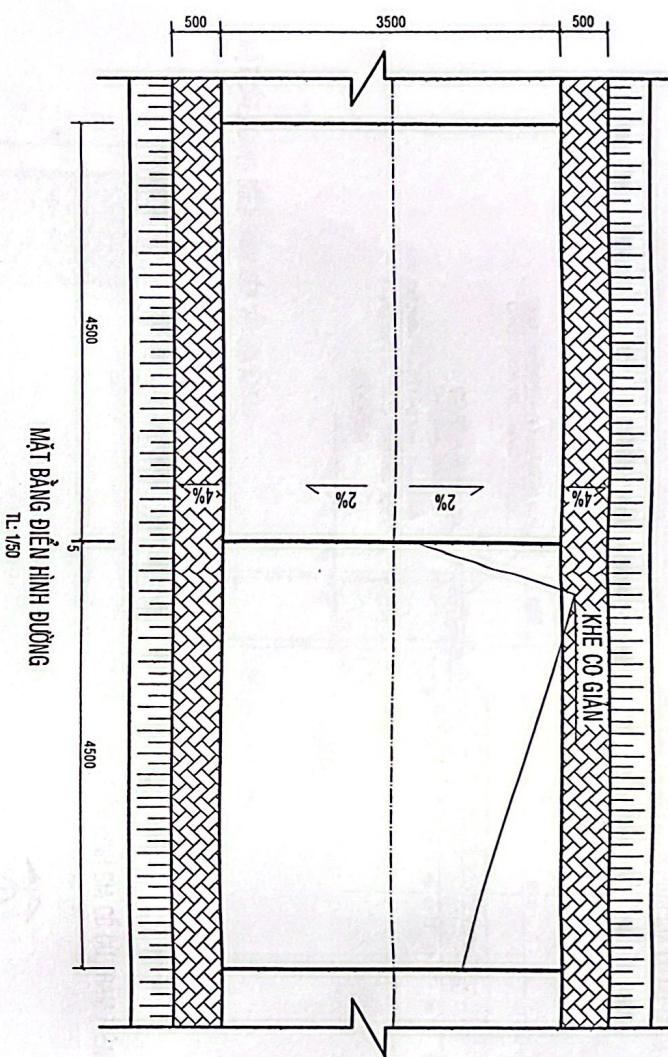
NGƯỜI LẬP VÀ
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

TRẦN PHI SƠN

Cà Mau, ngày 25 tháng 1 năm 2025
CTY TNHH MTV TV TK XD AN MINH
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỨC BÌNH



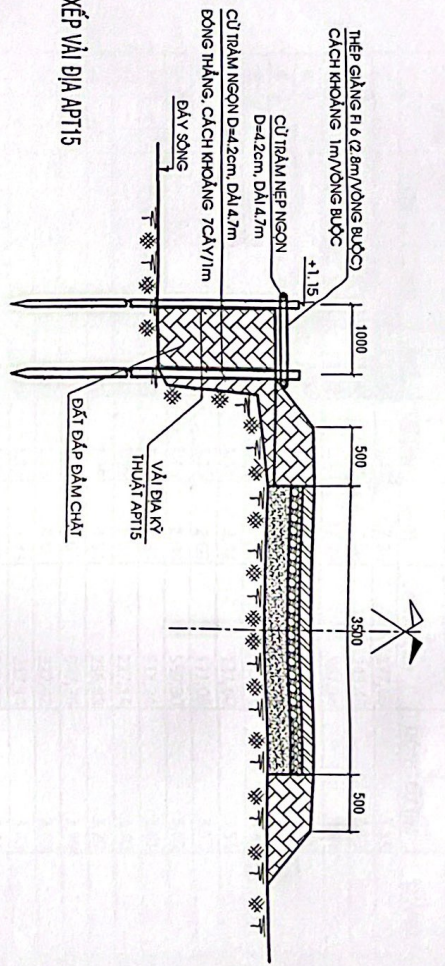
MẶT CẮT NGANG DIỆN HÌNH ĐƯỜNG LẮM MÔI TRÁ
 TL: 1/50
 Ngày 29 tháng 12 năm 2025

PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG LÝ VĂN LAM
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số 1/KOTB-KTHĐT
 Ngày 29 tháng 12 năm 2025

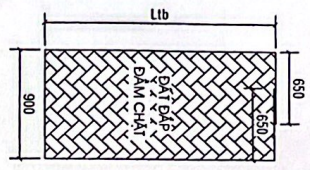
CHÚ Ý:
 - ĐẤT ĐẬP NỀN ĐƯỜNG, TẠ LUY VÀ GIA CỐ ĐƯỢC LẤY TỪ NGUỒN ĐẤT ĐÀO KHUỒN ĐƯỜNG VÀ KHAI THÁC TRÊN TUYẾN ĐIỀU KIỆN, TỰ NHIÊN NGUỒN ĐẤT ĐƯỚI NƠI CẦN ĐẬP ĐẤT SẴN ĐÓ LẤY ĐẤT ĐẬP ĐƯỢC ĐẶT LẠI MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG.
 - TRONG QUÁ TRÌNH THI KHI GẶP TẦNG ĐỊA CHẤT PHỨC TẠP PHẢI BÁO CHO CHỦ ĐẦU TƯ VÀ ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ XỬ LÝ.
 - ĐƠN VỊ KÍCH THUỐC DÙNG GHI TRONG BẢN VẼ LÀ mm.

		CHỦ ĐẦU TƯ AN MINH Nguyễn Đức Bình	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ AN MINH NGUYỄN ĐỨC BÌNH		CHỦ NHIỆM: CHỦ TRÌ TK KIỂM: THIẾT KẾ	
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LỘ GIAO THÔNG TUYẾN KINH BẢO BẮNG, KHOM THÀNH ĐIỀN, PHƯỜNG LÝ VĂN LAM HẠNG MỤC: XO MÔI ĐƯỜNG TÊN BẢN VẼ:		BẢN VẼ SỐ: BẢN VẼ THIẾT KẾ THỊ CÔNG: .../.../2025	

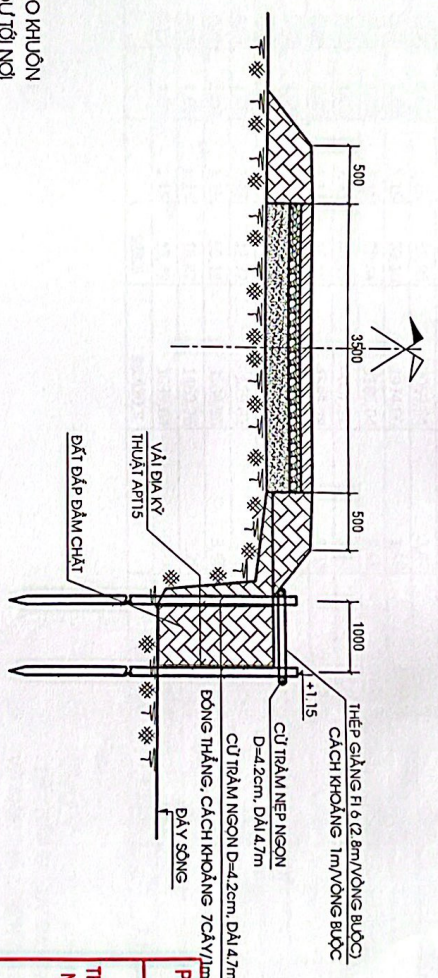
MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH GIA CỐ CỬ TRÀM (BÊN TRÁI)
TL: 1/50



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH XẾP VẢI DẠ APTIS
TL: 1/25



MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH GIA CỐ CỬ TRÀM (BÊN PHẢI)
TL: 1/50



PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 12/KQTB-KTHTĐT
Ngày: 28 tháng 12 năm 2025

Nguyễn Văn Lâm

CHÚ Ý:

- ĐẤT ĐẬP TẠ LUY VÀ GIA CỐ ĐƯỢC LẤY TỪ NGUỒN ĐẤT ĐÀO KHUÔN VÀ KHAI THÁC TRÊN TUYẾN ĐIỀU TIẾT TỪ VỊ TRÍ NGUỒN ĐẤT DƯ TỐI NƠI CẦN ĐẬP ĐẤT. SAU ĐÓ LẤY ĐẤT DƯỚI SÔNG ĐẬP TRẢ LẠI MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG.
- TRONG QUÁ TRÌNH THI KHÍ GẤP TĂNG ĐỊA CHẤT PHỨC TẠP PHẢI BẢO CHO CHỦ ĐẦU TƯ VÀ ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ XỬ LÝ.
- ĐƠN VỊ KÍCH THUỘC DÙNG GHI TRONG BẢN VẼ LÀ mm.

 CHỦ ĐẦU TƯ <i>Beila</i> <i>Nguyễn Văn Lâm</i>		ĐƠN VỊ THIẾT KẾ CTY TNHH MTV AN MINH TRUYỀN THIẾT KẾ XÂY DỰNG NGUYỄN ĐỨC BÌNH		GIÁM ĐỐC <i>h</i>		CHỦ NHIỆM CHỦ TRÌ TK <i>h</i>		TRẦN PHÍ SƠN		ĐƯA: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LỘ GIAO THÔNG TUYẾN KINH BẢO RÀNG, KHOM THÀNH ĐIỀN, PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM HANG MỤC: XĐ MỚI ĐƯỜNG TÊN BẢN VẼ: - CHI TIẾT GIA CỐ CỬ TRÀM ĐIỂN HÌNH		BẢN VẼ SỐ: HOÀN THÀNH/.../2025	
---	--	--	--	-----------------------------	--	--	--	---------------------	--	---	--	---	--

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
NAM KIẾN NHI

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 13/TT-NK
Ngày: 28 tháng 12 năm 2025

Nguyễn Văn Lâm

Nguyễn Văn Lâm

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG GIA CỐ CỬ TRÀM

STT	Vị trí	Chiều dài	Cơ dầm	Cơ dầm	Cơ dầm	Đất đắp	Cơ tràm nhíp	Chiều dài	Cơ tràm đồng	Cơ tràm nẹp	Vải địa kỹ thuật	Thép F16
		(m)	(m)	Cự (m)	(m ³)		Vào (m)	Đồng cự (m)	Thẳng (m)	Độc (m)	(m ²)	(kg)
1	1a	2,7	-0,24	1,00	1,15	3,35	177,66	3,31	125,1	5,4	12,6	1,7
2	1b	3,7	0,20	1,00	1,15	2,96	243,46	3,75	194,3	7,4	14,1	2,3
3	2	14,7	0,13	1,00	1,15	12,79	967,26	3,68	757,3	29,4	57,9	9,1
4	3	8	-0,14	1,00	1,15	9,12	526,40	3,41	381,9	16	35,8	5,0
5	4	14,6	0,26	1,00	1,15	10,80	960,68	3,81	778,8	29,2	53,7	9,1
6	5	17,1	0,28	1,00	1,15	12,31	1125,18	3,83	916,9	34,2	24,6	10,6
7	6	2	-0,21	1,00	1,15	2,42	131,60	3,34	93,5	4	4,8	1,2
8	7	2,6	-0,03	1,00	1,15	2,68	171,08	3,52	128,1	5,2	5,4	1,6
9	8a	8,5	0,05	1,00	1,15	8,08	559,30	3,60	428,4	17	16,2	5,3
10	8b	7,8	0,06	1,00	1,15	7,33	513,24	3,61	394,2	15,6	14,7	4,8
11	9	3,3	0,15	1,00	1,15	2,81	217,14	3,70	170,9	6,6	5,6	2,1
12	10	3,6	-0,26	1,00	1,15	4,54	236,88	3,29	165,8	7,2	9,1	2,2
13	11	14,7	-0,16	1,00	1,15	17,05	967,26	3,39	697,7	29,4	34,1	9,1
14	12	4,9	0,05	1,00	1,15	4,66	322,42	3,60	247,0	9,8	9,3	3,0
15	13	3,3	-0,13	1,00	1,15	3,73	217,14	3,42	158,0	6,6	7,5	2,1
16	14	4,1	-0,11	1,00	1,15	4,55	269,78	3,44	197,5	8,2	9,1	2,5
17	15	12,5	-0,10	1,00	1,15	13,75	822,50	3,45	603,8	25	27,5	7,8
18	16	23,4	0,10	1,00	1,15	21,06	1539,72	3,65	1195,7	46,8	42,1	14,5
19	17	3,5	-0,07	1,00	1,15	3,75	230,30	3,48	170,5	7	7,5	2,2
20	18	2,8	-0,10	1,00	1,15	3,08	184,24	3,45	135,2	5,6	6,4	1,7
21	19	31,3	-0,08	1,00	1,15	33,80	2059,54	3,47	1520,6	62,6	67,6	19,5
22	20	30	0,03	1,00	1,15	29,10	1974,00	3,58	1503,6	60	58,2	18,6
23	21	78,8	0,03	1,00	1,15	76,44	5185,04	3,58	3949,5	157,6	152,9	49,0
24	22	60,9	0,01	1,00	1,15	60,29	4007,22	3,56	3035,3	121,8	120,6	37,9
25	23	24,1	0,33	1,00	1,15	16,15	1585,78	3,88	1309,1	48,2	32,3	15,0
26	24	43	0,02	1,00	1,15	42,14	2829,40	3,57	2149,1	86	84,3	26,7
27	25	30,5	0,36	1,00	1,15	19,52	2006,90	3,91	1669,6	61	39,0	19,0
28	26	7,9	-0,61	1,00	1,15	12,72	519,82	2,94	325,2	15,8	25,4	4,9
29	27	51,2	0,02	1,00	1,15	50,18	3368,96	3,57	2559,0	102,4	100,4	31,8
30	28	22,2	0,15	1,00	1,15	18,87	1460,76	3,70	1150,0	44,4	37,7	13,8
31	29	15,8	-0,17	1,00	1,15	18,49	1039,64	3,38	747,7	31,6	37,0	9,8
TỔNG		553,5				528,5	36420,3		27859,1	1.107,0	1.153,1	344,1

CHÚ Ý:

- ĐẤT ĐẬP TẠ LUY VÀ GIA CỐ ĐƯỢC LẤY TỪ NGUỒN ĐẤT ĐÀO KHUÔN VÀ KHAI THÁC TRÊN TUYẾN ĐIỀU TIẾT TỪ VỊ TRÍ NGUỒN ĐẤT DỰ ĐOÁN NƠI CẦN ĐẬP ĐẤT. SAU ĐÓ LẤY ĐẤT DƯỚI SÔNG ĐẬP TRẢ LẠI MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG.
- TRONG QUÁ TRÌNH THI KHI GẤP TĂNG ĐỊA CHẤT PHỨC TẠP PHẢI BẢO CHO CHỦ ĐẦU TƯ VÀ ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ XỬ LÝ.
- ĐƠN VỊ KÍCH THUỐC DÙNG GHI TRONG BẢN VẼ LÀ mm.

Nguyễn Văn Minh

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG LÝ VĂN LAM

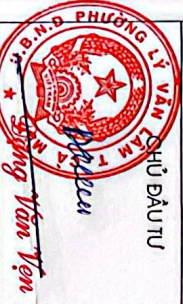
THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 12/KOTB-KTHĐT
Ngày: 28 tháng 12 năm 2025

Đã Gửi Điện

THẨM TRA

Vào bản số: 13/TT-UK
Ngày: 29 tháng 12 năm 2025



CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CTY TNHH MTV TV TK XD AN MINH

CHỦ NHIỆM

CHỦ TRÌ TK

KIỂM

THIẾT KẾ

TRẦN PHÍ SƠN

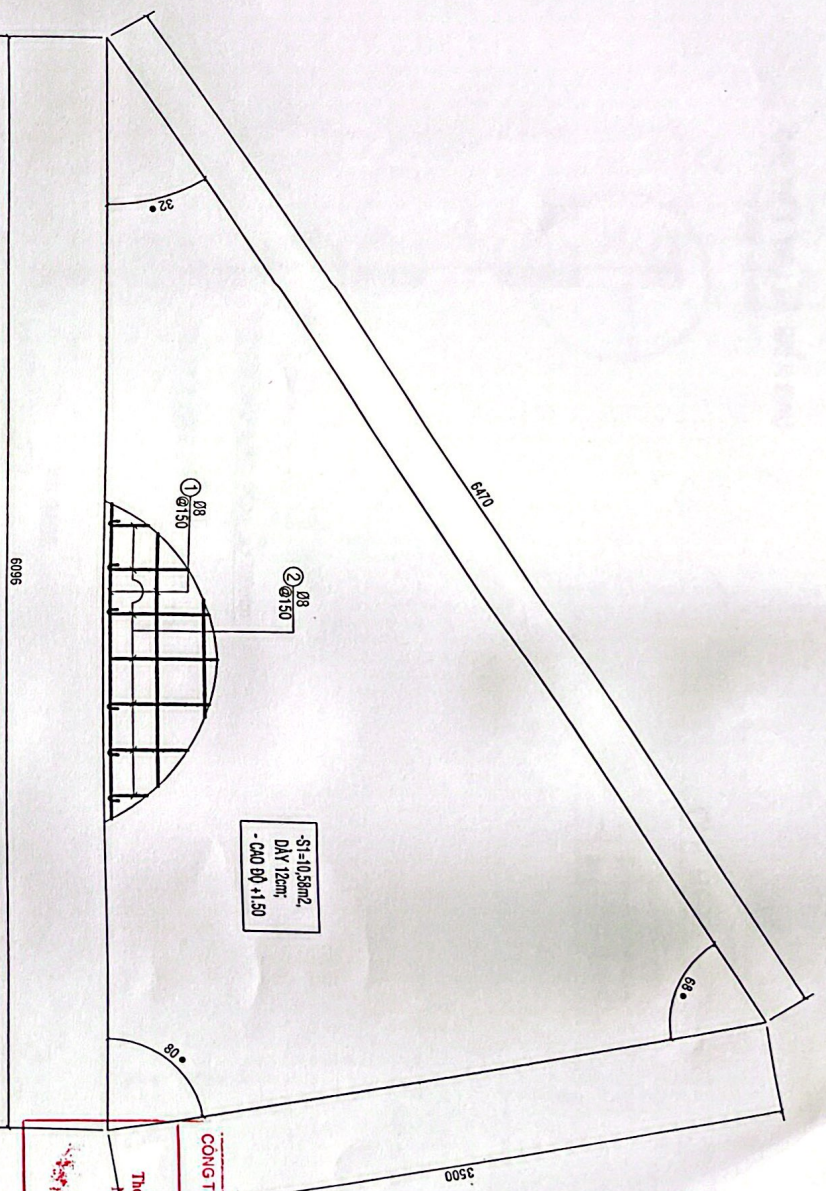
NGUYỄN HOÀI HẢO

BẢN VẼ SỐ:

Bản vẽ thiết kế thi công

HOÀN THÀNH

.../.../2025



CỐT THIẾT TẦM DÀN MỞ RỘNG
TẦNG 1/25

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
ĐIỂM MỞ RỘNG

STT	VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	LỚP DÁ CẤP PHỐI LOẠI 2, DÀY 15cm	m ³	1,27
2	LỚP CÁT LẤP NỀN TRUNG BÌNH, DÀY 30cm	m ³	3,17

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
NAM KHUẤT
THẨM TRA
Theo Văn bản số: 13.../TT-NK
Ngày 13 tháng 12 năm 2025
Nguyễn Thị Bích

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG LÝ VĂN LAM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 12.../KOTĐ-KHTĐT
Ngày 12 tháng 12 năm 2025
Nguyễn Thị Bích



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
AN MINH
M.S.D.N. 2001344802
Nguyễn Đức Bình

CHỦ NHIỆM
CHỦ TRÌ TK
KIỂM
THIẾT KẾ
TRẦN PHÚ SƠN
NGUYỄN HOÀI HẢO

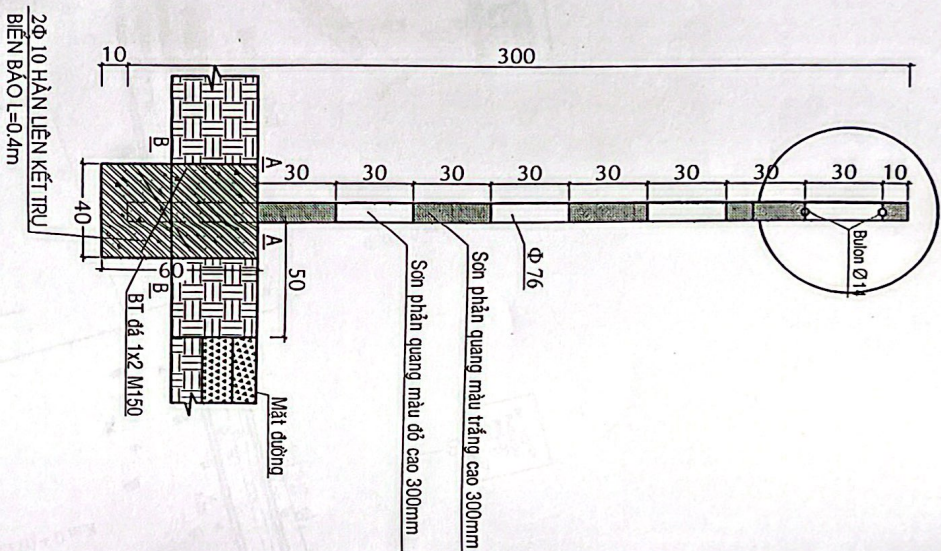
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LỘ GIAO THÔNG TUYẾN KINH
BẢO DẠNG, KHOM THÀNH ĐIỂN, PHƯỜNG LÝ VĂN LAM
HANG MỤC: XD MÔI BƯỜNG
TÊN BẢN VẼ:
- CHI TIẾT DÀN MỞ RỘNG

BẢN VẼ SỐ:
.....
Bản vẽ thiết
kế thi công
.../.../2025

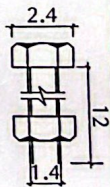
- ĐƠN VỊ KÍCH THUỐC DÙNG GHỊ TRONG BẢN VẼ LÀ mm.
- CAO DỖ SỬ DỤNG ĐƠN VỊ m.

CHI TIẾT TRỤ VÀ BIỂN BÁO

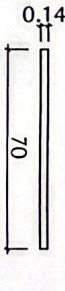
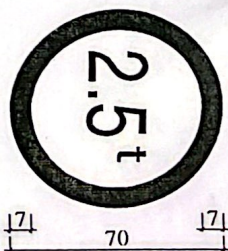
TL 1/20: SỐ LƯỢNG 01CK



CHI TIẾT BULONG



BIỂN BÁO 115



- BIỂN BÁO ĐƯỢC CẮM TẠI ĐIỂM ĐẦU CÔNG TRÌNH (SỐ LƯỢNG: 01 BIỂN).

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
NAM KHANH

THẨM TRA

Theo Vg bản số: 12/KTĐ-KTHĐT
Ngày: 12/05/2025

Nguyễn Quốc Tuấn

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯƠNG LÝ VÂN LAM

THẨM ĐỊNH

Theo Vg bản số: 12/KTĐ-KTHĐT
Ngày: 12/05/2025

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn
- Đơn vị: Kịch thước dùng ghi trong bản vẽ là cm.
- Cao độ sử dụng đơn vị m.

PHỤ ĐỒ TƯ

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CHỦ NHIỆM

CHỦ TRÌ TK

TRẦN PHI SƠN

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LỘ GIÀO THÔNG TUYÊN KIỆM
BẢO BÀNG, KHỐI THÀNH DIỆN, PHƯỜNG LÝ VÂN LAM

HÀNG MỤC: X0 MÔI ĐƯỜNG

LEÂN BẢN VẼ:

- CHI TIẾT BIỂN BÁO 115

BẢN VẼ SỐ:

HỌ TÊN

THÀNH

Bản vẽ thiết
kế thi công

.../.../2025

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
NAM KHANH

AN MINH

THIẾT KẾ

NGUYỄN HOÀI HẢO

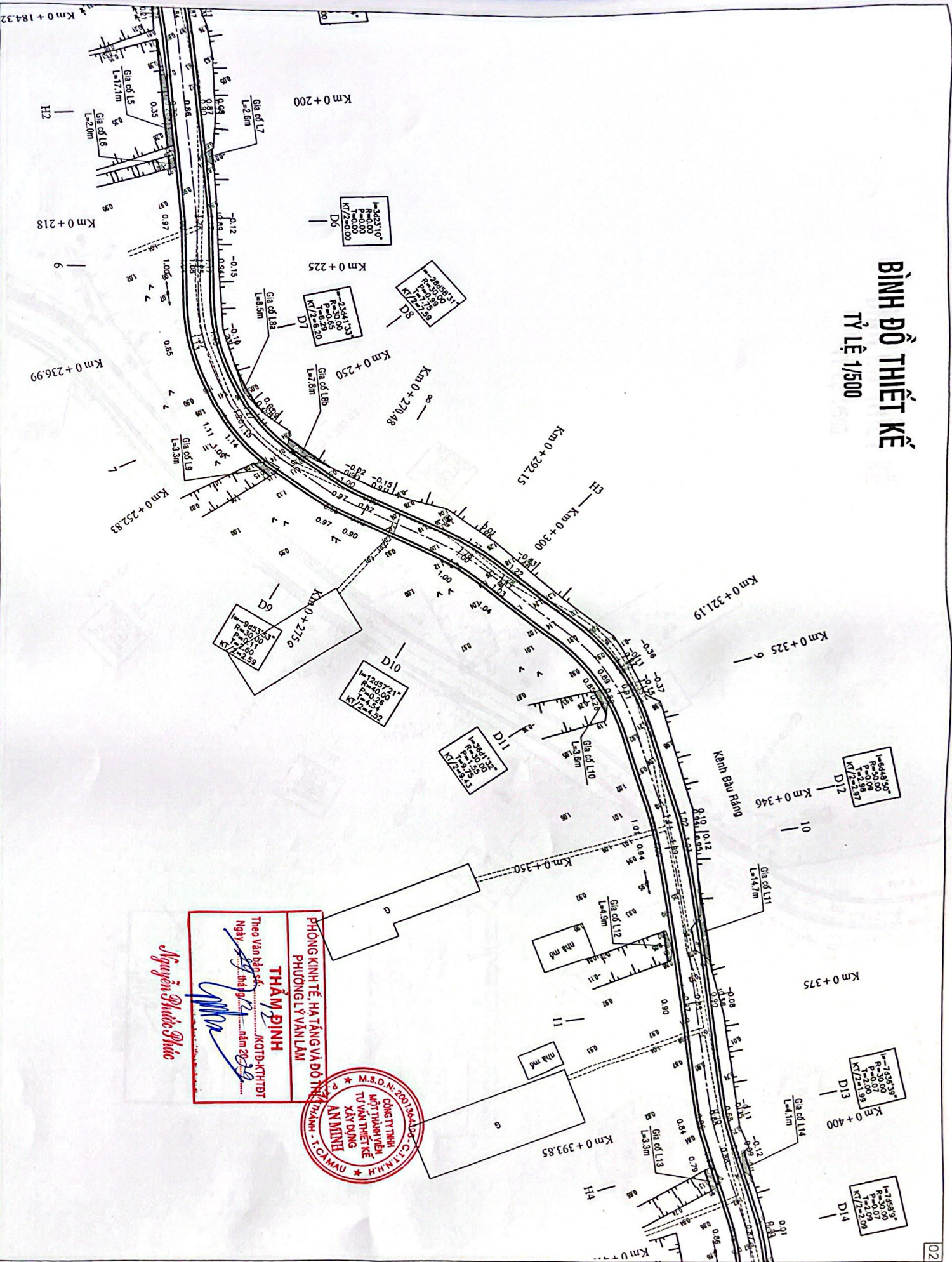
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

AN MINH

THÀNH

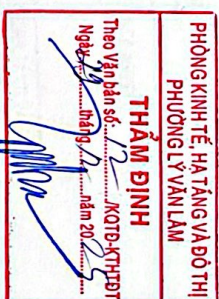
THÀNH

BÌNH DỒ THIẾT KẾ TỶ LỆ 1/500



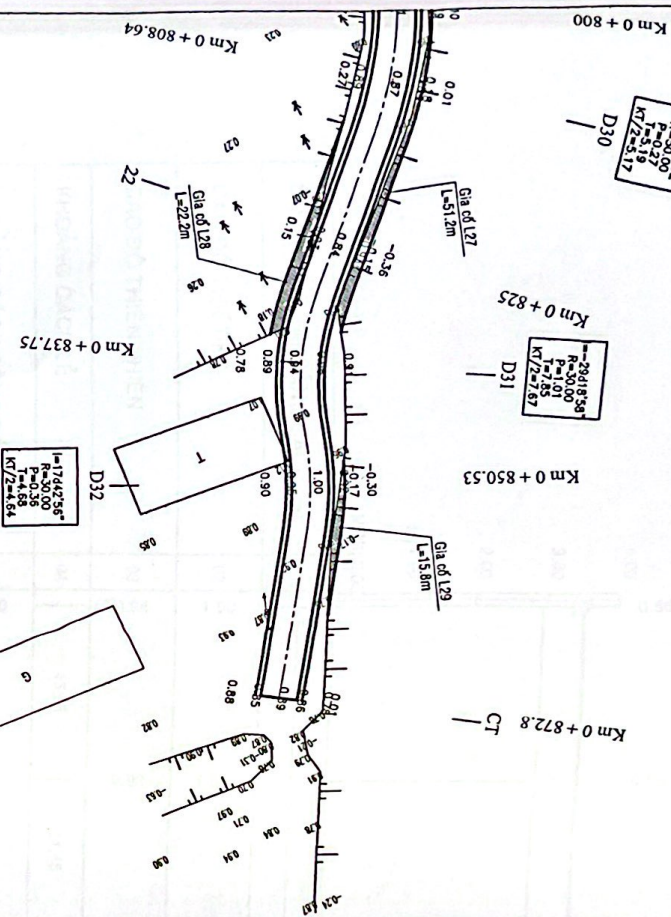
03





Nagyon Jutó Jutó

TỶ LỆ 1/500

[illegible]

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
NAM KIẾN

THẨM TRƯA

Theo Văn bản số: 13 /T.N
Ngày 29 tháng 01 năm 2018
Nguyễn Văn Bình

Yü Shui Diên

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐỒ THỊ
PHƯỜNG LÝ VĂN LAM

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số: 42 /KATD-KTHĐT
Ngày 10 tháng 12 năm 2025

Neugen Stude Stude

ĐẠI CỘNG HÒA VIỆT NAM
U.B.N.D PHƯƠNG AN LAM C.
Đang Văn Viên
Nucci

Dự án:
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LỘ GIÀO THÔNG
TUYÊN KINH BÀO RÀNG, KHỐI
THÀNH ĐIỆN, PHƯỜNG TỶ VĂN DÂN

Hạng mục:
XÂY DỰNG MỎ

Đơn vị thiết kế:

CÔNG TY TNHH MTV TV TK XD

AN MINH

Địa chỉ: 221/18b, LÝ THƯỜNG KIỆT,
PHƯỜNG TÂN THÀNH, TỈNH CÀ MAU

ജിദ്ദാ നഗ്റ

Chịu nhiệm & Chịu trách nhiệm



TRẦN PHI SƠN
kế và thể hiện

Thiết kế và thể hiện

NGUYỄN HOÀI HẢO

Kiểm tra



TRẦN PHÍ SƠN

Tên bản vẽ:

- BÌNH DỠ THIẾT KẾ ĐƯỜNG

Năm hoàn thành: 1/2025

TỔNG SỐ BẢN VẼ	BẢN VẼ SỐ
----------------	-----------

TỶ LỆ NGANG: 1/500; DỨNG 1/100

[illegible]

TỶ LỆ NGANG: 1/500; DỨNG 1/100

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐÀO TẠO XÂY DỰNG
 NAM KIỆN HƯ
 THẨM IRÁ
 Theo yêu cầu số 3/TK
 Ngày tháng năm 2025
 Mandy

3 12

$L=25d42.43^\circ$ $R=30$ $Wmr=0.00$ $KT/2=6.73$ $P=0.77$ $T=6.85$	$L=11.70$ $I=8d59.52^\circ$ $R=25$ $Wmr=0.00$ $KT/2=1.96$ $P=0.08$ $T=1.97$
---	---

TỶ LỆ NGANG: 1/500; DỨNG 1/100

[illegible]

04

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TÁNG VÀ ĐỒ THỊ
PHƯỜNG LÝ VĂN LAM

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số 10 /KQTD-KTHĐ)
Ngày 22 tháng 12 năm 2023

Ngày tháng

4-11-2023

Nguyen Thuc Thuc

05

[illegible]

TRẮC DỤC THIẾT KẾ
TỶ LỆ NGANG: 1/500; DÒNG 1/100



0.67 0.67 0.67 0.50 0.59 0.60 0.75 0.81 0.75 0.58

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NAM KHANH									
THẨM TRA									
Theo Vay báo số / TT. KK									
Ngày tháng năm 20.....									
Đã Check Design									

1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50
0.83	0.83	0.83	1.00	0.91	0.90	0.75	0.69	0.75	0.92
13.27	11.73	25	21.66	3.34	17.33	7.67	25	13.89	11.1
700.00	713.27	725.00	750.00	771.66	775.00	792.33	800.00	838.89	
H7	D3	22	23	D4	24	D5	H8	D6	
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐỒ THỊ PHƯƠNG LÝ VÀN LAM									
THẨM ĐỊNH 25									
Theo Văn bản số / KQTD-KTĐĐT									
Ngày tháng năm 20.....									
L=56.40									
L=455.21*									
L=20.67									
L=344.747*									
L=49.351									
L=3420.25*									

Nguyễn Minh Đức

TRẮC DỤC THIẾT KẾ

TỶ LỆ NGANG: 1/500; DỨNG 1/100

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
NAM KHÁNH

Theo Vay báo số: 13/JT-NK
Ngày tháng năm 2018
Mười
Đã ghi: Ông Trần Đình

U.B.N.D PHƯỚC
LAM
Đang Văn Văn

Dự án:
Đầu tư xây dựng và sửa chữa phần
kết cấu móng, kết cấu thép tầng
phòng lý văn Lam
Hạng mục:
Xây dựng mới
Đơn vị thiết kế:

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN
AN MINH

M.S.D.N: 200164318
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
TƯ VẤN THIẾT KẾ
XÂY DỰNG
AN MINH
Chức năng & Chủ trì
Giám đốc
Địa chỉ: 22/7/10, Lý Thường Kiệt,
Phường Tân Thành, Quận Cầu Giấy

TRẦN PHI SƠN
Thiết kế và thể hiện

NGUYỄN HOÀI HẢO
Kiểm tra

TRẦN PHI SƠN
Tên bản vẽ:

TRẮC DỤC THIẾT KẾ

Năm hoàn thành: 2018
Tổng số bản vẽ: BẢN VẼ SỐ

0.45
0.68
0.63
0.70
0.62
0.4

1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50	1.50
1.05	0.82	0.87	0.80	0.88	1.02	1.20	
25	26.93	21.97	10.71	15.02	12.87		
850.00	875.00	901.93	923.90	934.61	949.63	962.50	
26	27	D7	D8	P20			

L=63.04
L=21.96
L=20287L=8.49=8d29.41° R=30 L=12.80
Wmm=0.00 K/P=2.22
P=0.08 L=2.23
L=6d17.39°

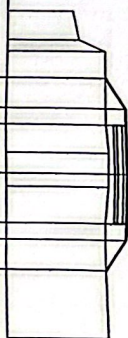
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯƠNG LÝ VĂN LAM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số 13/JT-NK
Ngày tháng năm 2018
Mười
Đã ghi: Ông Trần Đình

Nguyễn Đình Đình

MD (Đào/Đắp) 0.00-0.60 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.15 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp

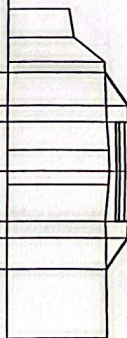
DT
KM0+0



MD (Đào/Đắp) 0.00-0.71 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.24 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp

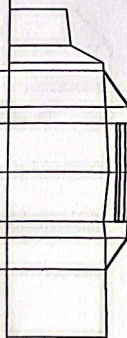
P1
KM0+13.55



MD (Đào/Đắp) 0.00-0.81 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.33 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp

1
KM0+25



MD (Đào/Đắp) 0.00-0.64 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.29 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp

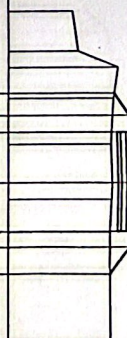
P2
KM0+26.77



MD (Đào/Đắp) 0.00-0.56 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.94 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp

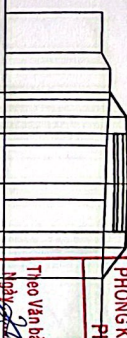
2
KM0+50



MD (Đào/Đắp) 0.00-0.74 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.08 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp

P3
KM0+69.55



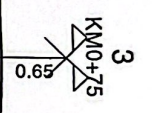
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG LÝ VĂN LAM
THẨM ĐỊNH
Tiêu Văn bản số: KTĐ-KTHĐT
Ngày: 28/01/2018



Nguyễn Quốc Triệu

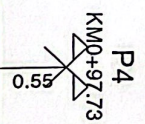
MB (Đào/Đắp) 0.00-0.79 (m³)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m³)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.12 (m³)

Dường Tự Nhiên
Dường Thiết Kế 1/200 1/200
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đắp 1.91 (m³)



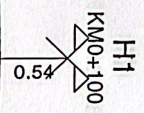
MB (Đào/Đắp) 0.00-0.50 (m³)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m³)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.98 (m³)

Dường Tự Nhiên
Dường Thiết Kế 1/200 1/200
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đắp 1.47 (m³)



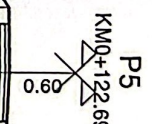
MB (Đào/Đắp) 0.00-0.49 (m³)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m³)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.96 (m³)

Dường Tự Nhiên
Dường Thiết Kế 1/200 1/200
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đắp 1.45 (m³)



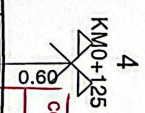
MB (Đào/Đắp) 0.00-0.54 (m³)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m³)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.86 (m³)

Dường Tự Nhiên
Dường Thiết Kế 1/200 1/200
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đắp 1.40 (m³)



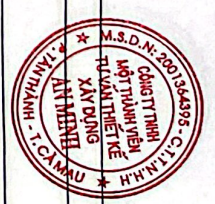
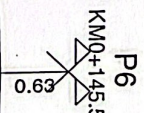
MB (Đào/Đắp) 0.00-0.55 (m³)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m³)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.85 (m³)

Dường Tự Nhiên
Dường Thiết Kế 1/200 1/200
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đắp 1.40 (m³)



MB (Đào/Đắp) 0.00-0.68 (m³)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m³)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.00 (m³)

Dường Tự Nhiên
Dường Thiết Kế 1/200 1/200
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đắp 0.00 (m³)



THẨM TRA
Theo Văn bản số: .../TT-MK
Ngày: ... tháng ... năm 2025
Người thẩm tra: ...
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ DẤU TỰ XÂY DỰNG
NAM KHIANH

THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: .../KOTD-KTHĐT
Ngày: ... tháng ... năm 2025
Người thẩm định: ...
PHÒNG KỸ THUẬT ĐƯỜNG VÀ ĐÁNG THỊT
PHƯƠNG LUY VÂN LAM

Sự kiện ghi chú

1	0.68	1.5	1.5	0.8	0.96	0.09	0.96	1.02	0.99	0.99	0.95	0.71	1.13	1.37	2.16	0.34	1.6	4.9	3.35	4
2	0.79	1.5	1.5	0.8	0.96	0.09	0.96	1.02	0.99	0.99	0.95	0.71	1.13	1.37	2.16	0.34	1.6	4.9	3.35	4
3	0.79	1.5	1.5	0.8	0.96	0.09	0.96	1.02	0.99	0.99	0.95	0.71	1.13	1.37	2.16	0.34	1.6	4.9	3.35	4
4	0.79	1.5	1.5	0.8	0.96	0.09	0.96	1.02	0.99	0.99	0.95	0.71	1.13	1.37	2.16	0.34	1.6	4.9	3.35	4

MB (Đào/Đắp) 0.00-0.70 (m²) MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²) PN (Đào/Đắp) 0.00-1.03 (m²) Đường Tự Nhiên Đường Thiết Kế 1/200 1/200 Tỷ Lệ (X,Y) 0.00 (m²) S tổng đào 1.73 (m²) S tổng đắp	MB (Đào/Đắp) 0.00-0.49 (m²) MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²) PN (Đào/Đắp) 0.00-0.84 (m²) Đường Tự Nhiên Đường Thiết Kế 1/200 1/200 Tỷ Lệ (X,Y) 0.00 (m²) S tổng đào 1.33 (m²) S tổng đắp
5 KM0+150 Đường Tự Nhiên Đường Thiết Kế 1/200 1/200 Tỷ Lệ (X,Y) 0.00 (m²) S tổng đào 1.73 (m²) S tổng đắp	H2 KM0+200 Đường Tự Nhiên Đường Thiết Kế 1/200 1/200 Tỷ Lệ (X,Y) 0.00 (m²) S tổng đào 1.33 (m²) S tổng đắp
6 KM0+175 Đường Tự Nhiên Đường Thiết Kế 1/200 1/200 Tỷ Lệ (X,Y) 0.00 (m²) S tổng đào 1.69 (m²) S tổng đắp	7 KM0+225 Đường Tự Nhiên Đường Thiết Kế 1/200 1/200 Tỷ Lệ (X,Y) 0.00 (m²) S tổng đào 1.52 (m²) S tổng đắp
7 KM0+188.48 Đường Tự Nhiên Đường Thiết Kế 1/200 1/200 Tỷ Lệ (X,Y) 0.00 (m²) S tổng đào 1.49 (m²) S tổng đắp	8 KM0+241.1 Đường Tự Nhiên Đường Thiết Kế 1/200 1/200 Tỷ Lệ (X,Y) 0.00 (m²) S tổng đào 1.29 (m²) S tổng đắp
Đường Tự Nhiên Đường Thiết Kế 1/200 1/200 Tỷ Lệ (X,Y) 0.00 (m²) S tổng đào 1.49 (m²) S tổng đắp	Đường Tự Nhiên Đường Thiết Kế 1/200 1/200 Tỷ Lệ (X,Y) 0.00 (m²) S tổng đào 1.29 (m²) S tổng đắp

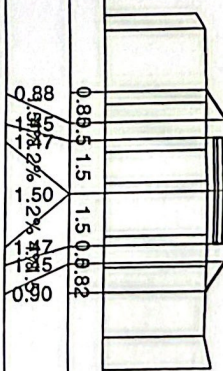
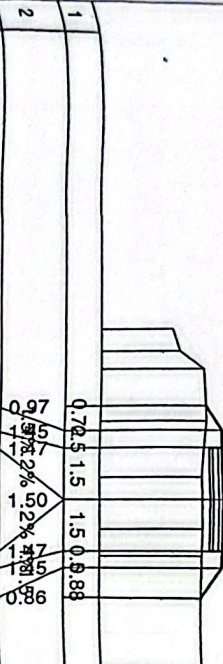
[illegible]

MD (Đào/Đắp) 0.00-0.64 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.95 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp

MD (Đào/Đắp) 0.00-0.62 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.02 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp

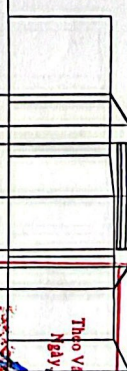
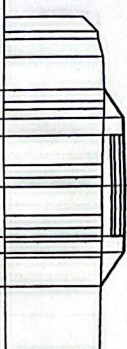


MD (Đào/Đắp) 0.00-0.80 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.16 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp

MD (Đào/Đắp) 0.00-0.41 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.87 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp



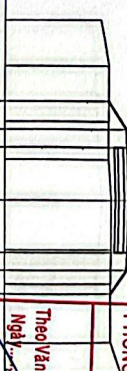
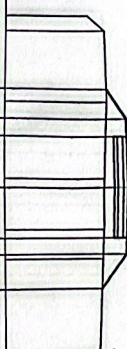
THẨM TRA
Theo Văn bản số...
Ngày... tháng... năm...
Sinh Thái Quyết

MD (Đào/Đắp) 0.00-0.83 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.20 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp

MD (Đào/Đắp) 0.00-0.38 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.84 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp



PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG LÝ VĂN LAM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số...
Ngày... tháng... năm...
Nguyễn Quốc Hùng

MD (Đào/Đắp) 0.00-0.83 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.20 (m²)

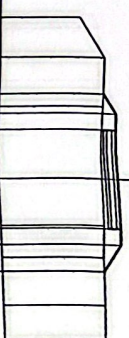
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp

MD (Đào/Đắp) 0.00-0.38 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.84 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp

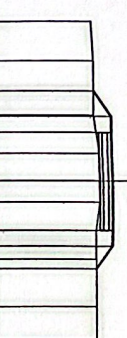
MB (Đào/Đắp) 0.00-0.30 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.80 (m²)

H4
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 1.11 (m²)



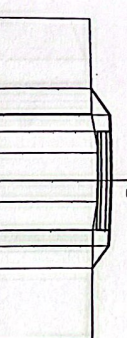
1	0.05	1.5	0.83
2	0.05	1.5	0.83
3	0.29	1.04	0.50
4	1.26	1.53	2.21

P15
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 0.93 (m²)



1	0.05	1.5	0.83
2	0.05	1.5	0.83
3	0.83	0.90	0.94
4	1.26	1.71	1.19

13
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.01 (m²)
S tổng đắp 0.92 (m²)



1	0.80	1.5	1.5
2	0.80	1.5	1.5
3	0.86	0.93	1.13
4	2.96	1.19	0.85

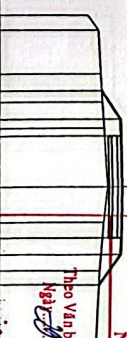
MB (Đào/Đắp) 0.37-0.02 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.59 (m²)

14
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.37 (m²)
S tổng đắp 0.61 (m²)



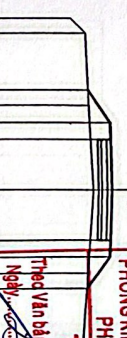
1	0.46	1.5	1.5
2	0.46	1.5	1.5
3	0.98	1.02	1.25
4	1.69	1.58	1.74

P16
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 1.26 (m²)



1	0.80	1.5	1.5
2	0.80	1.5	1.5
3	0.83	0.90	0.94
4	1.26	1.71	1.19

15
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 1.68 (m²)



1	0.90	1.5	1.5
2	0.90	1.5	1.5
3	0.83	0.90	0.94
4	0.42	2.08	2.5



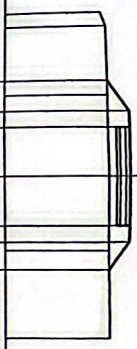
THẨM TRA
Theo Văn bản số...
Ngày... tháng... năm 2025.
NGUYỄN VĂN AN
CÔNG TY TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
NAM KIẾN ANH

THẨM ĐỊNH
Thạc Sĩ Văn bản số...
Ngày... tháng... năm 2025.
NGUYỄN VĂN AN
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ BỐ THỊ
PHƯƠNG LY VÂN LAM

10 (Đào/Đắp) 0.00-0.67 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.11 (m²)

P17
KM0+491.45

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 1.77 (m²)

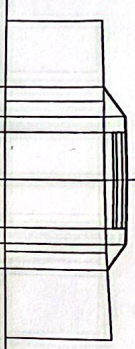


1	0.90	1.5	1.5	0.83
2	0.50	0.52	0.52	0.50
3	0.60	0.84	0.61	0.88
4	0.42	2.08	2.5	2.26

MD (Đào/Đắp) 0.00-0.73 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.09 (m²)

H5
KM0+500

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 1.82 (m²)

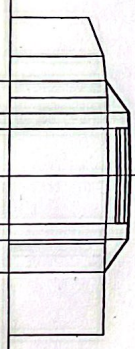


1	0.90	1.5	1.5	0.79
2	0.50	0.52	0.52	0.50
3	0.74	0.84	0.87	0.90
4	2.5	2.5	2.26	2.74

MD (Đào/Đắp) 0.00-0.77 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.27 (m²)

16
KM0+525

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 2.04 (m²)

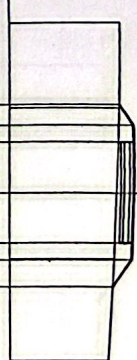


1	1.02	1.5	1.5	0.01
2	0.77	0.52	0.52	0.50
3	0.24	0.69	0.82	0.88
4	1.21	1.29	2.5	2.12

MD (Đào/Đắp) 0.00-0.35 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.78 (m²)

17
KM0+550

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 1.13 (m²)



1	0.90	1.5	1.5	0.81
2	0.50	0.52	0.52	0.50
3	1.09	1.05	1.00	0.96
4	2.5	2.5	1.97	3.03

MD (Đào/Đắp) 0.00-0.56 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.94 (m²)

18
KM0+575

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 1.50 (m²)

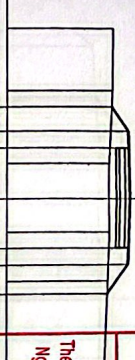


1	0.67	1.5	1.5	0.89
2	0.50	0.52	0.52	0.50
3	0.98	1.02	0.95	0.93
4	1.82	2.13	1.05	2.5

MD (Đào/Đắp) 0.00-0.61 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-0.97 (m²)

D1
KM0+583.45

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 1.57 (m²)



1	0.70	1.5	1.5	0.89
2	0.50	0.52	0.52	0.50
3	1.02	1.00	0.91	0.92
4	1.82	2.13	1.05	1.49

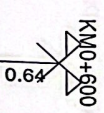
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG LÝ VĂN LAM
THẨM ĐỊNH
Thảo Ván bản số: 12 /KOTB-KHTBT
Ngày tháng năm 2025
Nguyễn Quốc Phúc

THẨM TRA
Thảo Ván bản số: 13 /TT-NK
Ngày tháng năm 2025
Nguyễn Quốc Phúc



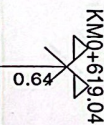
MB (Đào/Đắp) 0,00-0,70 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0,00-0,00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0,00-1,04 (m²)

H6
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp



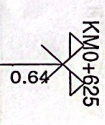
1	0.79	1.5	1.5	0.98	
2	0.97	0.83	0.86	0.95	0.88
3	1.11	0.97	0.83	0.86	0.79
4	1.57	1.81	1.62	1.01	10.48

D2
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp



1	0.89	1.5	1.5	0.92	
2	0.97	0.83	0.86	0.95	0.88
3	0.75	0.85	0.87	0.86	0.80
4	1.57	1.81	1.62	1.01	1.49

19
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp



1	0.90	1.5	1.5	0.94	
2	0.97	0.83	0.86	0.95	0.88
3	0.64	0.79	0.89	0.86	0.80
4	1.15	1.74	2.11	2.5	2.5

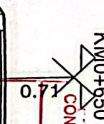
MD (Đào/Đắp) 0,00-0,96 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0,00-0,00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0,00-1,31 (m²)

P18
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp



1	0.90	1.5	1.5	0.91	
2	0.97	0.83	0.86	0.95	0.88
3	0.80	0.83	0.87	0.79	0.73
4	1.15	1.74	2.11	2.26	2.74

20
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp



1	0.80	1.5	1.5	0.91	
2	0.97	0.83	0.86	0.95	0.88
3	0.80	0.83	0.87	0.79	0.73
4	2.5	2.5	2.26	2.74	

21
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y)
S tổng đào
S tổng đắp



1	1.00	1.5	1.5	0.91	
2	0.97	0.83	0.86	0.95	0.88
3	0.11	0.77	0.85	0.81	0.80
4	0.47	2.03	0.98	1.54	3.24



THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 12/KOTB-KHTBT
Ngày: 20 tháng 12 năm 2022
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG LUYẾN LAM

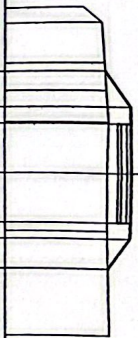
Nguyễn Quốc Anh

THẨM TRA
Theo Văn bản số: 13/TT-NK
Ngày: 20 tháng 12 năm 2022
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
NAM KIẾN NI

Nguyễn Quốc Anh

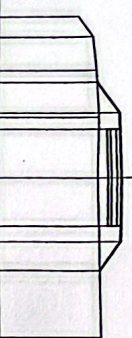
MB (Đào/Đắp) 0.00-0.88 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.26 (m²)

P19
KM0+676.45
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 2.13 (m²)



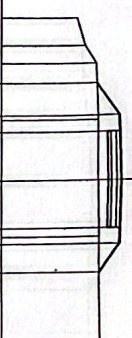
MB (Đào/Đắp) 0.00-0.81 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.14 (m²)

H7
KM0+700
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 1.95 (m²)



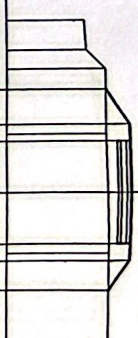
MB (Đào/Đắp) 0.00-0.84 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.19 (m²)

D3
KM0+713.27
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 2.02 (m²)



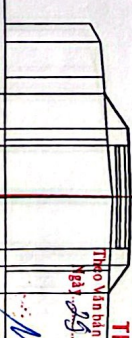
MB (Đào/Đắp) 0.00-0.86 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.22 (m²)

22
KM0+725
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 2.08 (m²)



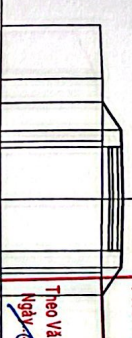
MB (Đào/Đắp) 0.00-0.48 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.09 (m²)

23
KM0+750
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 1.57 (m²)

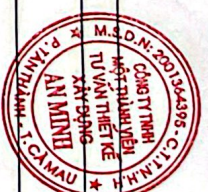


MB (Đào/Đắp) 0.00-0.61 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0.00-1.00 (m²)

D4
KM0+771.66
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0.00 (m²)
S tổng đắp 1.61 (m²)



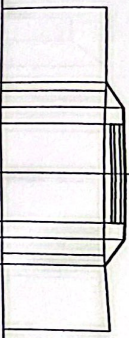
THẨM ĐỊNH
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ BỐ THỊ
PHƯỜNG LÝ VĂN LAM
Theo Văn bản số...
Ngày... năm 2015
Nguyễn Văn Đức



Đ (Đào/Đắp) 0.00-0.63 (m²)
 M (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
 P (Đào/Đắp) 0.00-0.98 (m²)

24
 KM0+775

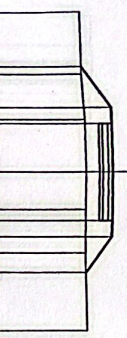
Đường Tự Nhiên
 Đường Thiết Kế
 Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
 S tổng đào 0.00 (m²)
 S tổng đắp 1.61 (m²)



Đ (Đào/Đắp) 0.00-1.14 (m²)
 M (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
 P (Đào/Đắp) 0.00-1.67 (m²)

D5
 KM0+792.33

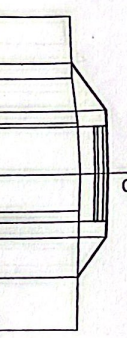
Đường Tự Nhiên
 Đường Thiết Kế
 Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
 S tổng đào 0.00 (m²)
 S tổng đắp 2.81 (m²)



Đ (Đào/Đắp) 0.00-1.37 (m²)
 M (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
 P (Đào/Đắp) 0.00-2.05 (m²)

H8
 KM0+800

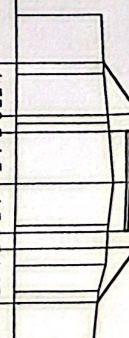
Đường Tự Nhiên
 Đường Thiết Kế
 Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
 S tổng đào 0.00 (m²)
 S tổng đắp 3.42 (m²)



Đ (Đào/Đắp) 0.00-1.30 (m²)
 M (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
 P (Đào/Đắp) 0.00-2.24 (m²)

25
 KM0+825

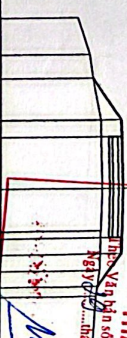
Đường Tự Nhiên
 Đường Thiết Kế
 Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
 S tổng đào 0.00 (m²)
 S tổng đắp 3.54 (m²)



Đ (Đào/Đắp) 0.00-0.67 (m²)
 M (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
 P (Đào/Đắp) 0.00-1.24 (m²)

D6
 KM0+838.89

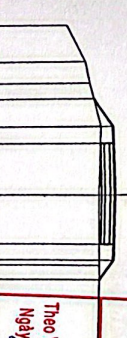
Đường Tự Nhiên
 Đường Thiết Kế
 Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
 S tổng đào 0.00 (m²)
 S tổng đắp 1.90 (m²)



Đ (Đào/Đắp) 0.00-0.16 (m²)
 M (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
 P (Đào/Đắp) 0.00-0.63 (m²)

26
 KM0+850

Đường Tự Nhiên
 Đường Thiết Kế
 Tỷ Lệ (X:Y) 1/200 1/200
 S tổng đào 0.00 (m²)
 S tổng đắp 0.79 (m²)



PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
 PHƯƠNG LUYỆN LAM
THẨM ĐỊNH
 Theo Văn bản số: 12/KTĐ-KTĐĐT
 Ngày 29 tháng 12 năm 2025

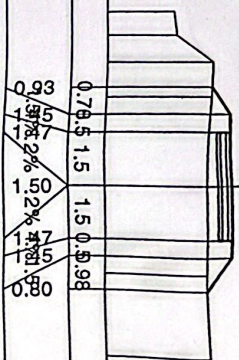


THẨM TRA
 Ông Văn Văn số: 13/TT-NK
 Ngày 01 tháng 12 năm 2025
 SỞ GIAO THÔNG

Nguyễn Quốc Tuấn

Đường Tự Nhiên
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0,00 (m³)
S tổng đắp 1,99 (m³)

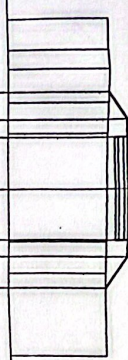
27
KM0+875



1	0.12	0.95	0.92	0.82	0.80	0.79
2	0.70	0.81	0.82	0.82	0.80	0.79
3	0.70	0.81	0.82	0.82	0.80	0.79
4	0.70	0.81	0.82	0.82	0.80	0.79

Đường Tự Nhiên
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0,00 (m³)
S tổng đắp 1,83 (m³)

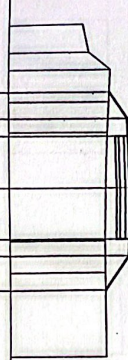
D7
KM0+901.93



1	0.12	0.95	0.92	0.82	0.80	0.79
2	0.70	0.81	0.82	0.82	0.80	0.79
3	0.70	0.81	0.82	0.82	0.80	0.79
4	0.70	0.81	0.82	0.82	0.80	0.79

Đường Tự Nhiên
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0,00 (m³)
S tổng đắp 2,13 (m³)

D8
KM0+923.9



1	0.12	0.95	0.92	0.82	0.80	0.79
2	0.70	0.81	0.82	0.82	0.80	0.79
3	0.70	0.81	0.82	0.82	0.80	0.79
4	0.70	0.81	0.82	0.82	0.80	0.79



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
NAM KHANH

THẨM TRA
Theo Văn bản số: 15 / TT-NK
Ngày 20 tháng 12 năm 2015

Nguyễn Quốc Phức

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHÒNG LÝ VẤN LÂM

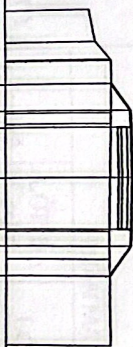
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số: 12 / KOTD-KTHĐT
Ngày 20 tháng 12 năm 2015

Nguyễn Quốc Phức

MB (Đào/Đắp) 0,00-0,70 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0,00-0,00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0,00-1,05 (m²)

P20
KM0+934.61

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0,00 (m²)
S tổng đắp 1,75 (m²)

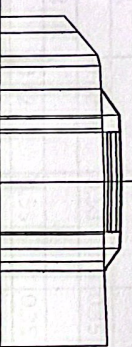


1	0.70	1.5	1.5	0.88	
2	0.70	1.5	1.5	0.88	
3	0.33	0.50	0.50	0.88	
4	0.33	0.50	0.50	0.88	

MB (Đào/Đắp) 0,00-0,34 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0,00-0,00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0,00-0,83 (m²)

D9
KM0+949.63

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0,00 (m²)
S tổng đắp 1,16 (m²)

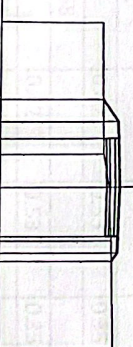


1	0.70	1.5	1.5	0.87	
2	0.70	1.5	1.5	0.87	
3	0.33	0.50	0.50	0.87	
4	0.33	0.50	0.50	0.87	

MD (Đào/Đắp) 0,19-0,06 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0,00-0,00 (m²)
PN (Đào/Đắp) 0,00-0,48 (m²)

CT
KM0+962.5

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200
S tổng đào 0,19 (m²)
S tổng đắp 0,54 (m²)



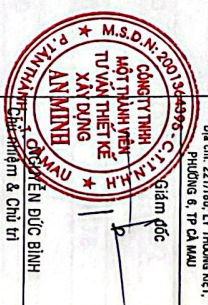
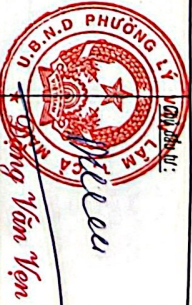
1	0.67	1.5	1.5	0.85	
2	0.67	1.5	1.5	0.85	
3	0.97	1.03	1.20	1.27	1.33
4	3.98	1.02	1.63	3.37	

TRẮC NGANG THIẾT KẾ

TỶ LỆ NGANG: 1/200; ĐƯỜNG 1/200

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
NAM KHANH
THẨM TRA
Theo Văn bản số... / TT-NK
Ngày... tháng... năm 20...
Eti Chau Dien

PHÒNG KINH TẾ HÀ TANG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯƠNG LÝ VĂN LAM
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số... / KOTB-KTHĐT
Ngày... tháng... năm 20...
Nguyễn Thị Bích Ngọc



AN MINH

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông vận tải
KINH DOANH, KINH DOANH DỊCH VỤ
PHƯƠNG LÝ VĂN LAM
Hạng mục:
Xây dựng mới đường
Đơn vị thiết kế:

TRẦN PHI SƠN

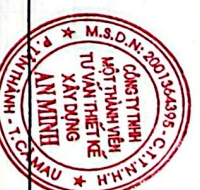
NGUYỄN HOÀ HẢO

TRẦN PHI SƠN

- TRẮC NGANG THIẾT KẾ

Năm hoàn thành: 2025
Tổng số bản vẽ: 1
Bản vẽ số:

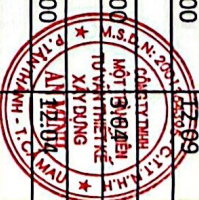
BẢNG TÍNH TỔNG KHỐI LƯỢNG ÁO ĐƯỜNG



TÊN CỌC	LÝ TRÌNH	CỤ LY	DIỆN TÍCH (M2)					KHỐI LƯỢNG (M3)											
			PHẦN MẶT ĐƯỜNG					PHẦN LỀ		PHẦN MẶT ĐƯỜNG					PHẦN LỀ				
			LỚP BÊ TÔNG	LỚP ĐÁ CẤP PHỐI LOẠI 2	LỚP CÁT NỀN	ĐÀO	ĐẬP BÙ PHỤ BẢNG CÁT NỀN	ĐÀO	ĐẬP	LỚP BÊ TÔNG	LỚP ĐÁ CẤP PHỐI LOẠI 2	LỚP CÁT NỀN	ĐÀO	ĐẬP BÙ PHỤ BẢNG CÁT NỀN	ĐÀO	ĐẬP			
D1	+0		0.42	0.53	0.35	0.22	0.17	0.02	1.77			3.02	3.77	2.51	1.01	1.30	0.38	7.72	
		7.18																	
D1	+7.18		0.42	0.53	0.35	0.06	0.20	0.08	0.38			7.48	9.36	6.24	0.52	2.86	0.74	9.11	
		17.82																	
	1	+25		0.42	0.53	0.35	0.00	0.13	0.00	0.64			1.21	1.51	1.01	0.00	0.53	0.00	1.99
		2.88																	
D2	+27.88		0.42	0.53	0.35	0.00	0.24	0.00	0.74			9.29	11.61	7.74	0.00	3.90	0.00	14.72	
		22.12																	
	2	+50		0.42	0.53	0.35	0.00	0.11	0.00	0.59			9.92	12.40	8.27	9.02	1.30	0.00	8.76
		23.62																	
D3	+73.62		0.42	0.53	0.35	0.76	0.00	0.00	0.15			11.08	13.85	9.23	17.13	0.00	0.00	7.55	
		26.38																	
H1	+100		0.42	0.53	0.35	0.54	0.00	0.00	0.42			10.50	13.13	8.75	19.61	0.00	0.00	6.34	
		25.00																	
	3	+125		0.42	0.53	0.35	1.03	0.00	0.09			1.25	1.56	1.04	3.03	0.00	0.00	0.35	
		2.98																	
D4	+127.98		0.42	0.53	0.35	1.00	0.00	0.00	0.15			9.25	11.56	7.71	12.03	0.18	0.00	8.09	
		22.02																	
	4	+150		0.42	0.53	0.35	0.09	0.02	0.59			10.50	13.13	8.75	1.14	14.47	0.00	44.96	
		25.00																	
	5	+175		0.42	0.53	0.35	0.00	1.14	0.00	3.01			3.91	4.89	3.26	0.00	7.37	0.00	17.79
		9.32																	
D5	+184.32		0.42	0.53	0.35	0.00	0.44	0.00	0.81			6.59	8.23	5.49	0.00	6.98	0.00	16.46	
		15.68																	
H2	+200		0.42	0.53	0.35	0.00	0.45	0.00	1.29			7.56	9.46	6.30	7.22	4.06	0.00	14.80	
		18.01																	
D6	+218.01		0.42	0.53	0.35	0.80	0.00	0.00	0.35			2.94	3.67	2.45	5.23	0.00	0.00	2.42	
		6.99																	
	6	+225		0.42	0.53	0.35	0.69	0.00	0.34			5.04	6.29	4.20	11.30	0.00	0.58	3.11	
		11.99																	

[illegible]

D17	'+482.01	17.99	0.42	0.53	0.35	0.11	0.00	0.00	0.41	7.56	9.44	6.30	0.99	4.17	0.00	11.08
H5	'+500	13.49	0.42	0.53	0.35	0.00	0.46	0.00	0.82	5.67	7.08	4.72	0.37	3.27	0.00	9.47
D18	'+513.49	12.32	0.42	0.53	0.35	0.06	0.02	0.00	0.58	5.17	6.47	4.31	0.34	2.41	0.00	18.63
D19	'+525.81	19.67	0.42	0.53	0.35	0.00	0.37	0.00	2.44	8.26	10.33	6.88	7.78	3.65	0.00	25.61
D20	'+545.48	4.52	0.42	0.53	0.35	0.79	0.00	0.00	0.16	1.90	2.37	1.58	3.19	0.00	0.91	
15	'+550	25.00	0.42	0.53	0.35	0.62	0.00	0.00	0.24	10.50	13.13	8.75	14.63	0.00	0.00	12.99
16	'+575	7.66	0.42	0.53	0.35	0.55	0.00	0.00	0.73	3.22	4.02	2.68	4.61	0.00	0.00	0.00
D21	'+582.66	17.34	0.42	0.53	0.35	0.65	0.00	0.00	0.22	7.28	9.10	6.07	10.04	0.00	0.00	0.00
H6	'+600	12.99	0.42	0.53	0.35	0.51	0.00	0.00	1.16	5.46	6.82	4.55	4.03	0.00	0.00	25.73
D22	'+612.99	12.01	0.42	0.53	0.35	0.11	0.00	0.00	2.80	5.04	6.31	4.20	0.69	1.02	0.00	31.93
17	'+625	3.98	0.42	0.53	0.35	0.00	0.17	0.00	2.52	1.67	2.09	1.39	0.00	0.86	0.00	10.05
D23	'+628.98	17.36	0.42	0.53	0.35	0.00	0.26	0.00	2.53	7.29	9.11	6.08	0.00	3.63	0.00	28.66
D24	'+646.34	3.66	0.42	0.53	0.35	0.00	0.15	0.00	0.77	1.54	1.92	1.28	0.11	0.30	0.00	3.05
18	'+650	25.00	0.42	0.53	0.35	0.06	0.01	0.00	0.89	10.50	13.13	8.75	2.30	0.10	0.00	33.34
19	'+675	13.74	0.42	0.53	0.35	0.13	0.00	0.00	1.78	5.77	7.21	4.81	2.20	0.20	0.00	24.73
D25	'+688.74	11.26	0.42	0.53	0.35	0.19	0.03	0.00	1.82	4.73	5.91	3.94	1.10	4.77	0.00	22.10
H7	'+700	2.78	0.42	0.53	0.35	0.00	0.82	0.00	2.10	1.17	1.46	0.97	0.26	1.17	0.00	4.37
D26	'+702.78	22.96	0.42	0.53	0.35	0.19	0.03	0.00	1.04	9.64	12.05	8.04	5.59	0.30	0.00	16.01
D27	'+725.74	24.26	0.42	0.53	0.35	0.30	0.00	0.00	0.35	10.19	12.74	8.49	3.72	1.85	0.00	11.22
20	'+750	9.38	0.42	0.53	0.35	0.01	0.15	0.00	0.57	3.94	4.92	3.28	0.86	0.71	0.00	4.76



D28	+759.38		0.42	0.53	0.35	0.17	0.00	0.00	0.44										
		15.62								6.56	8.20	5.47	1.35	1.64	0.00	8.46			
21	+775		0.42	0.53	0.35	0.00	0.21	0.00	0.64										
		14.05								5.90	7.38	4.92	0.00	4.49	0.00	26.87			
D29	+789.05		0.42	0.53	0.35	0.00	0.43	0.00	3.19										
		10.95								4.60	5.75	3.83	0.26	2.37	0.00	20.73			
H8	+800		0.42	0.53	0.35	0.05	0.00	0.00	0.60										
		8.64								3.63	4.54	3.02	0.20	1.46	0.00	7.53			
D30	+808.64		0.42	0.53	0.35	0.00	0.33	0.00	1.14										
		16.36								6.87	8.59	5.73	0.00	5.83	0.00	31.60			
22	+825		0.42	0.53	0.35	0.00	0.38	0.00	2.72										
		12.75								5.36	6.69	4.46	0.01	3.04	0.00	21.06			
D31	+837.75		0.42	0.53	0.35	0.00	0.10	0.00	0.59										
		12.78								5.37	6.71	4.47	0.34	0.63	0.00	12.34			
D32	+850.53		0.42	0.53	0.35	0.05	0.00	0.00	1.35										
		22.27								9.35	11.69	7.79	0.58	3.37	0.00	23.36			
CT	+872.8		0.42	0.53	0.35	0.00	0.30	0.00	0.75										
TONG KHOI LUONG (M3)																			
										366.58	458.22	305.48	217.98	145.62	2.65	799.26			

